

Số: 101 /BC-UBND

Tuy Phước, ngày 26 tháng 8 năm 2013

### **BÁO CÁO**

#### **Về kết quả điều tra, khảo sát và xây dựng bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn huyện Tuy Phước**

Thực hiện Văn bản số 1642/UBND-TH ngày 10/5/2013 và Văn bản số 1994/UBND-TH ngày 03/6/2013 của UBND tỉnh về việc xây dựng bảng giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 1032/KH-STNMT ngày 22/5/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường về điều tra, khảo sát và xây dựng bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Chủ tịch UBND huyện đã ban hành Quyết định số 1084/QĐ-UBND ngày 13/6/2013 về việc ban hành Kế hoạch điều tra, khảo sát và xây dựng bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn huyện và Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 13/6/2013 về việc thành lập Tổ công tác điều tra, khảo sát và xây dựng bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn huyện.

Qua kết quả thực hiện bảng giá các loại đất năm 2013 được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012; kết quả điều tra, khảo sát và xây dựng bảng giá các loại đất của Tổ công tác tại Báo cáo số: 238/BC-TCT ngày 19 / 8 /2013, UBND huyện Tuy Phước báo cáo, đề xuất như sau:

#### **1. Kết quả điều tra, khảo sát và xây dựng bảng giá các loại đất năm 2014:**

##### **1.1. Nhóm đất nông nghiệp:**

Giữ nguyên giá đất như bảng giá đất năm 2013 đang áp dụng theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh Bình Định tại Văn bản số 1994/UBND-TH ngày 03/6/2013.

##### **1.2. Đất phi nông nghiệp:**

###### **a) Đất ở:**

Trên địa bàn huyện Tuy Phước có 11 xã và 2 thị trấn (thị trấn Diêu Trì và Thị trấn Tuy Phước). Qua điều tra, khảo sát, giá đất cụ thể tại thị trấn Tuy Phước, thị trấn Diêu Trì, ven trục giao thông và các khu mới quy hoạch như sau:

- Đất ở nông thôn: Đối với đất ở khu dân cư nông thôn phân thành 6 khu vực, đề nghị tăng đều từ khu vực 1 đến khu vực 6 từ 5% đến 10% so với bảng giá đất đang áp dụng trong năm 2013.

- Đất ở đô thị và trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ: Tỷ lệ tăng đa số từ 5% đến 10%, có một số đường tăng hơn 10% do nhà nước đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng.

- Đối với đất ở nằm vị trí 2 mặt tiền đường phố, 1 mặt tiền đường phố, 1 mặt đường hẻm giữ nguyên hệ số nhân với giá đất trục đường chính.

- Đối với đất ở nằm trong các vị trí đường hẻm, đường rẽ nhánh đề nghị giữ nguyên tỷ lệ % giá đất ở so với trục đường chính nhưng chỉ áp dụng đối với 2 thị trấn (thị trấn Tuy Phước và thị trấn Diêu Trì).

b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

Đề nghị giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo giá đất ở tại các trục đường, hẻm rẽ nhánh, đất ở các khu vực nông thôn.

## 2. Kiến nghị:

- Đối với các đường rẽ nhánh cắt tại các xã nông thôn, đề nghị giảm tỷ lệ 50% so với giá đất năm 2013 nhưng không thấp hơn giá đất ở tại khu vực liền kề, vì: Qua điều tra, khảo sát, giá trị đất và lợi thế về vị trí các đường rẽ nhánh cắt đối với các tuyến đường Quốc lộ, tỉnh lộ đi qua các xã không phù hợp (cùng một đoạn trục đường chính nhưng đường rẽ nhánh cắt tính tỷ lệ phần trăm so với trục đường chính thì giá đất cao hơn nhiều lần so với đường liền xã giáp với trục đường chính tính theo khu vực; trong khi đường rẽ nhánh cắt, về vị trí và giá trị sinh lời không bằng đường liền xã giáp với trục đường chính).

- Đối với giá đất tối thiểu của đường hẻm, hẻm rẽ nhánh quy định tại điểm c, khoản 2, bảng giá đất số 9 năm 2013 đang áp dụng không thấp hơn 24.000 đồng/m<sup>2</sup>, đề nghị điều chỉnh không thấp hơn giá đất khu vực liền kề.

- Đối với giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp bị che khuất mặt tiền bởi lô đất khác quy định tại điểm e, khoản 2, bảng giá đất số 9 năm 2013, đề nghị điều chỉnh giảm tỷ lệ phần trăm giá đất cho phù hợp.

- Đối với giá đất khai thác khoáng sản quy định tại bảng giá đất số 11 năm 2013, đề nghị xem xét các loại khoáng sản và lợi thế khai thác để điều chỉnh giá đất cho phù hợp.

Trên đây là kết quả điều tra, khảo sát và xây dựng bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn huyện Tuy Phước, kính báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định./.

Nơi nhận: /

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở TNMT tỉnh;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hữu Lộc

**BẢNG GIÁ SỐ 08**  
**GIÁ ĐẤT Ở DÂN CƯ NÔNG THÔN VÀ GIÁ ĐẤT Ở**  
**TẠI CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG LIÊN XÃ**  
**CÒN LẠI CHƯA ĐƯỢC QUY ĐỊNH TẠI BẢNG GIÁ SỐ 09**  
*(Kèm theo Báo cáo số: 101 /BC-UBND ngày 26 / 8 /2013 của UBND huyện)*

**1. Giá đất:**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Hạng đất	Xã đồng bằng		Xã miền núi	
	Giá đất năm 2013	Giá đất đề nghị năm 2014	Giá đất năm 2013	Giá đất đề nghị năm 2014
Khu vực 1	160.000	170.000	96.000	110.000
Khu vực 2	128.000	140.000	77.000	90.000
Khu vực 3	107.000	120.000	64.000	70.000
Khu vực 4	86.000	100.000	51.000	60.000
Khu vực 5	68.000	80.000	41.000	50.000
Khu vực 6	48.000	60.000	31.000	40.000

\* **Ghi chú:** Đa số các xã, thị trấn đề nghị tăng đều từ khu vực 1 đến khu vực 6 là từ 5% đến 10%.

**2. Quy định chung:**

2.1. Khu vực 1: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông bê tông nhựa, bê tông xi măng và đá dăm thâm nhập nhựa (gọi tắt là đường giao thông bê tông), lộ giới rộng 4 m trở lên.

2.2. Khu vực 2: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông cấp phối, đất (gọi tắt là đường giao thông chưa được bê tông), lộ giới rộng 4 m trở lên.

2.3. Khu vực 3: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông bê tông có lộ giới từ 3 m đến dưới 4 m.

2.4. Khu vực 4: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông chưa được bê tông có lộ giới từ 3 m đến dưới 4 m.

2.5. Khu vực 5: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông bê tông có lộ giới từ 2 m đến dưới 3 m.

2.6. Khu vực 6: Là các lô đất nằm ngoài các khu vực nêu trên.

2.7. Đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông tại các khu vực nêu trên có vị trí nằm gần trung tâm cách UBND xã, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trường học (không kể các điểm trường và các lớp mẫu giáo), chợ, trạm y tế và khu dân cư tập trung trong phạm vi 500 m, thì giá đất được nhân hệ số 1,1.

2.8. Đối với thửa đất ở (đất dân cư) giáp ranh giữa 2 khu vực dân cư nông thôn, nếu chiều rộng mặt tiền của thửa đất thuộc khu vực nào chiếm tỷ lệ từ 50% trở lên so với tổng chiều rộng mặt tiền của thửa đất thì giá đất được tính theo khu vực đó.

2.9. Trên cơ sở bảng giá đất của tỉnh, UBND huyện căn cứ quy định về khu vực nêu trên để quy định cụ thể từng khu vực trên địa bàn huyện.

**BẢNG GIÁ SỐ 09**  
**GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN TUY PHƯỚC, THỊ TRẤN ĐIỀU TRÌ**  
**VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TẠI HUYỆN TUY PHƯỚC**  
*(Kèm theo Báo cáo số: 104 /BC-UBND ngày 26 / 8 /2013 của UBND huyện)*

**I. Quy định chung về xác định giá đất đường phố, giá đất đường hẻm tại thị trấn; giá đất đường rẽ nhánh ven trục đường giao thông trên địa bàn huyện:**

**1. Đối với giá đất đường phố tại 2 thị trấn (thị trấn Tuy Phước và thị trấn Điều Trì):**

a) Các lô đất nằm vị trí đặc biệt ở ngã ba, ngã tư ... đường phố có 2 mặt tiền thì áp dụng mức giá của đường phố có mức giá cao hơn và nhân thêm hệ số 1,2.

b) Các lô đất quay 01 mặt tiền đường phố, một đường hẻm rộng 3 m trở lên thì áp dụng mức giá của đường phố nhân hệ số 1,1.

c) Các lô đất không nằm vị trí ngã ba, ngã tư nhưng có hai mặt tiền ở hai đường phố (hoặc một đường hẻm) thì được áp mức giá đất mặt tiền đường phố có giá đất cao hơn.

d) Lô đất có nhiều hộ sử dụng (các hộ phía sau sử dụng đường luồng và có chung số nhà): diện tích đất của hộ đầu tính theo giá đất của đường phố. Các hộ phía sau áp dụng giá đất của đường hẻm tương ứng với loại đường và chiều rộng của hẻm.

e) Trường hợp lô đất có một phần bị che khuất mặt tiền bởi lô đất khác (không có đường hẻm, đường rẽ nhánh đi qua), thì giá đất của phần đất bị che khuất được tính tỷ lệ phần trăm giá đất cho phù hợp.

**2. Giá đất đường hẻm tại 2 thị trấn (thị trấn Tuy Phước và thị trấn Điều Trì):**

a) Đối với nhà không có số nhà ở tại các hẻm và hẻm rẽ nhánh thông ra nhiều hẻm, nhiều đường phố, thì căn cứ vào cự ly vị trí nhà lên giáp đường phố nào gần hơn được áp dụng theo giá đất của đường phố đó để tính giá đất đường hẻm.

b) Giá đất ở đường hẻm được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) giá đất ở đường phố tiếp giáp với đường hẻm được quy định tại bảng giá chi tiết như sau:

Đường phố có đường hẻm	Đường hẻm	Tỷ lệ (%) để tính giá đất ở của đường hẻm có chiều rộng		
		Đến 2m	Trên 2m đến dưới 5m	Từ 5m trở lên
Giá đất ở tại vị trí của đường phố tiếp giáp với đường hẻm.	- Hẻm rẽ nhánh			
	+ 30m đầu	30%	50%	60%
	+ Đoạn còn lại	25%	30%	40%
	- Hẻm rẽ nhánh 1	15%	20%	25%
	- Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4 ...	8%	10%	15%

- Quy định về cự ly để xác định giá đất ở tại các đường hẻm rẽ nhánh của đường phố:

+ Cự ly 30m đầu: được tính bắt đầu từ tiếp giáp cuối nhà mặt tiền.

+ Đoạn còn lại: được tính từ tiếp giáp hết nhà nằm trong phạm vi 30m đầu.

- Hẻm rẽ nhánh: là đường hẻm tiếp giáp đường phố.

- Hẻm rẽ nhánh 1: là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh của đường phố.

- Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4 ...: là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh 1 của đường phố.

c) Giá đất tối thiểu của đường hẻm, hẻm rẽ nhánh được tính theo tỷ lệ quy định tại khoản b điểm 2 mục này không được thấp hơn giá đất khu vực liền kề.

**3. Giá đất đường rẽ nhánh ven trục đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ: (áp dụng cho đường rẽ nhánh cụt, không phải là đường liên xã và đường vào khu dân cư tập trung):**

3.1. Tỷ lệ (%) để tính giá đất của các đường rẽ nhánh:

Đường giao thông có đường rẽ nhánh	Đường rẽ nhánh	Tỷ lệ (%) để tính giá đất ở của đường rẽ nhánh có chiều rộng		
		Đến 3m	Trên 3m đến dưới 5m	Từ 5m trở lên
Giá đất vị trí ven trục đường giao thông tiếp giáp đường rẽ nhánh.	100m đầu	40%	60%	70%
	Đoạn còn lại	30%	40%	60%
	Rẽ nhánh	20%	25%	40%

3.2. Quy định chung:

a) Giá đất các đường rẽ nhánh đối với đất ở dân cư áp dụng cho rẽ nhánh của các đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ nhưng mức giá tối thiểu không được thấp hơn giá đất cao nhất khu dân cư nông thôn cùng khu vực (xã đồng bằng, xã miền núi).

Giá đất đường rẽ nhánh trên được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) nhân với giá đất tại vị trí ven đường giao thông tiếp giáp với đường rẽ nhánh.

b) Cự ly để xác định tỷ lệ (%) giá đất đường rẽ nhánh tiếp giáp đường giao thông:

- Cự ly 100m đầu: được tính bắt đầu từ tiếp giáp cuối nhà mặt tiền. Nếu không có nhà thì tính từ chỉ giới xây dựng.

- Đoạn còn lại: được tính từ tiếp giáp hết nhà nằm trong phạm vi 100m đầu. Nếu không có nhà thì tính từ mét 101 m từ chỉ giới xây dựng.

c) Đường rẽ nhánh: là rẽ nhánh tính từ đường rẽ nhánh của đường giao thông.

**4. Trường hợp lô đất có một phần đất bị che khuất mặt tiền bởi lô đất khác được tiếp giáp đường giao thông mà không có đường rẽ nhánh đi vào, thì giá đất phần diện tích đất bị che khuất đề nghị điều chỉnh giảm tỷ lệ phần trăm giá đất cho phù hợp.**

## II. Giá đất tại các thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Tuy Phước:

(Đơn vị tính 1.000 đ/m<sup>2</sup>)

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ.....> ĐẾN GIÁP .....	Giá đất năm 2013	Giá đất khảo sát năm 2014	Tỷ lệ tăng + (%) giảm - (%)
<b>I</b>	<b>Các tuyến đường tại TT Tuy Phước</b>				
1	Biên Cương	- Từ nhà ông Cao Văn Tin (Mỹ Điền) đến Kênh tiếp nước Sông Kôn	850	900	5,88
2	Đường Bùi Thị Xuân	- Các lô đất đường số 2 và số 5	1900	2000	5,26
3	Đào Tấn (Tuyến tỉnh lộ 640)	- Từ ngã ba ông Đô (giáp Quốc lộ 1A) đến Cầu Ván	1300	1400	7,69
		- Từ Cầu Ván đến giáp Công bi bà Đụn	950	1000	5,26
		- Từ công bi bà Đụn đến giáp hết trường mầm non	1600	1800	12,50
		- Từ giáp trường mầm non đến giáp ngã tư thị trấn Tuy Phước	2600	2800	7,69
4	Đô Độc Lộc	- Đường số 3 (thuộc khu quy hoạch chợ Bồ Đề mới)	1600	1800	12,50
		- Đường số 4 (thuộc khu quy hoạch chợ Bồ Đề mới)	1900	2000	5,26
5	Lê Công Miến	- Từ ngã tư đi Phước Nghĩa đến tràn Trà Bu (hết TT. Tuy Phước)	750	800	6,67
6	Nguyễn Nhạc	- Đường số 1	1900	2100	10,53
7	Nguyễn Huệ (Tuyến Quốc Lộ 19)	- Từ ranh giới TT Tuy Phước đến giáp công Nhà thờ Công Chánh	950	1100	15,79
		- Từ công Nhà thờ Công Chánh đến giáp cầu Bồ Đề	1900	2000	5,26
		- Từ cầu Bồ Đề đến hết trường cấp II thị trấn Tuy Phước	2600	2800	7,69
		- Từ giáp trường cấp II đến hết cầu Trường Úc (Lò vôi )	1900	2000	5,26
		- Từ cầu Trường Úc đến ranh giới TT Tuy Phước (phía nam)	1300	1400	7,69
8	Nguyễn Lữ	- Từ nhà bà Nguyễn Thị Tiên (Quốc lộ 19) đến đập cây Dừa	650	700	7,69
		- Đoạn còn lại	370	400	8,11
9	Thanh Niên	- Từ giáp đường ĐT 640 đến đường rẽ vào trụ sở thôn Trung Tín 1	950	1100	15,79
		- Đoạn còn lại	650	700	7,69

10	Trần Phú (Quốc lộ 1A)	- Từ Ranh giới TT Điều Trị đến hết ranh giới thị trấn Tuy Phước	1300	1400	7,69
11	Trần Thị Kỳ	- Từ giáp QL19 nhà ông Thiên đến nhà ông Phan Phi Thân (ĐT 640)	850	900	5,88
12	Võ Trứ	- Từ giáp đường ĐT 640 (công làng Công Chánh) đến giáp QL 19	850	900	5,88
13	Trần Quang Diệu	- Đường số 6 (thuộc khu quy hoạch chợ Bồ Đề mới)	1800	2000	11,11
14	Xuân Diệu (Tuyến tỉnh lộ 640)	- Từ ngã tư thị trấn Tuy Phước đến giáp ngã tư đi Phước Nghĩa	2600	2800	7,69
		- Từ ngã tư đi Phước Nghĩa đến hết ranh giới thị trấn Tuy Phước	1900	2000	5,26
15	Các khu dân cư còn lại của thị trấn Tuy Phước	- Gồm khu Công Chánh, Mỹ Điện, Thạnh Thê, Trung Tín 1, Trung Tín 2 và thôn Phong Thạnh	160	180	12,50
<b>II Các tuyến đường tại TT Điều Trị</b>					
1	Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 638)	- Từ ngã ba Q lộ 1A đến giáp đường vào Giếng nước (trạm Y tế cũ)	3700	4000	8,11
		- Từ đường vào Giếng nước (trạm y tế cũ) đến ranh giới xã Phước An	2500	2700	8,00
		- Từ Quốc lộ 1A đến Trụ sở HTX NN Điều Trị	2500	2600	4,00
2	Lý Tự Trọng	- Từ ĐT 640 đến nhà ông Lê Văn Bình (xóm Bắc Hạ)	650	700	7,69
3	Mai Xuân Thương	- Từ ngã ba đi Phước Thành đến giáp đường lên Ga mới	2500	2600	4,00
4	Nguyễn Đình Thụ	- Từ Quốc lộ 1A đến Ga Điều Trị	3200	3400	6,25
		- Từ Quốc 1A đến đường Trần Cao Vân	1800	1900	5,56
5	Nguyễn Bình Khiêm	- Từ cầu Luật Lễ đến nhà máy gạo ông Hữu (thôn Luật Lễ)	370	400	8,11
6	Nguyễn Văn Trời	- Từ chợ Điều Trị đến giáp đường lên Ga mới	1300	1400	7,69
		- Các nhà quay mặt vào chợ Cây Đa	950	1000	5,26
7	Nguyễn Diêu	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Cao Vân	2500	2600	4,00
		- Đoạn còn lại	1800	1900	5,56
8	Tăng Bạt Hồ	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Kênh tiếp nước sông Hà Thanh	1900	2000	5,26
		- Đoạn từ kênh tiếp nước Hà Thanh đến giáp cầu Luật Lễ	1300	1400	7,69
9	Trần Cao Vân	- Từ giáp đường Nguyễn Diêu (nhà bà Xứng) đến nhà ông Trà	1800	1900	5,56

12/11/2014

		- Từ nhà ông Nguyễn Trà đến giáp đường Tăng Bạt Hổ	1500	1600	6,67
10	Trần Bá	- Đoạn Quốc lộ 1A đến nhà máy Xi măng Diêu Trì	1800	1900	5,56
		- Từ Quốc lộ 1A đến giáp kênh tiếp nước sông Hà Thanh	1300	1400	7,69
		- Đoạn còn lại (đến nhà ông Lê Công Chừ)	650	700	7,69
11	Trần Phú (Tuyên Quốc lộ 1 A)	- Từ giáp cầu Diêu Trì đến đường lên Ga	5400	6000	11,11
		- Từ đường lên Ga đến chắn đường sắt	4400	5000	13,64
		- Từ chắn đường sắt đến hết ranh giới thị trấn Diêu Trì	3700	4100	10,81
12	Các khu vực còn lại	- Gồm thôn Luật Lễ và thôn Diêu Trì	160	180	12,5
		- Gồm thôn Vân Hội 1 và thôn Vân Hội 2	250	270	8,00
13	Khu quy hoạch chợ Diêu Trì mới				
	- Đường số 1	- Từ đường lên ga Diêu Trì đến giáp đường số 4, 5 // đường sắt	1300	1400	7,69
	- Đường số 2	- Từ đường lên ga đến giáp đường số 4, số 1	1800	1900	5,56
	- Đường số 3, 4 và số 10A	- Đồi diện chợ Diêu Trì mới (xung quanh chợ Diêu Trì)	2500	2600	4,00
	- Đường số 5	- Từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 8	1300	1400	7,69
	- Đường số 6	- Từ giáp đường số 4 đến giáp đường số 5	1800	1900	5,56
	- Đường số 7	- Từ giáp đường số 4 đến giáp đường số 8, số 5	1800	1900	5,56
	- Đường số 8	- Từ giáp đường số 5 đến giáp đường số 10B, số 7	1300	1400	7,69
	- Đường số 9	- Từ giáp đường số 7 đến giáp đường số 10B	1800	1900	5,56
	- Đường số 10B	- Từ giáp đường số 4, 12 đến giáp đường số 8, số 11	2500	2600	4,00
	- Đường số 10C	- Từ giáp đường số 8 đến giáp đường số 5	1300	1400	7,69
	- Đường số 11	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10B	2500	2600	4,00
	- Đường số 12	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10A	2500	2600	4,00
	- Đường số 13	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10A	2500	2600	4,00



14	Khu quy hoạch Đô thị mới				
	- Đường gom // đôi diện Quốc lộ 1A	- Từ giáp đường xuống thôn Diêu Trì đến giáp đường tỉnh lộ 640	3200	3300	3,13
	- Đường số 1, Lộ giới 15m	- Từ giáp đường xuống thôn Diêu Trì đến giáp đường tỉnh lộ 640	1800	1900	5,56
	- Đường số 2, Lộ giới 12m	- Từ giáp đường xuống thôn Diêu Trì đến giáp đường tỉnh lộ 640	1500	1600	6,67
	- Đường số 3, Lộ giới 15m	- Từ đường gom đến đường số 2 cách TL640 là 100m (đường ngang)	1800	1900	5,56
	- Đường số 4, Lộ giới 12m	- Từ đường gom đến đường số 1 (đường ngang)	1800	1900	5,56
	- Đường số 5, Lộ giới 22m	- Từ đường gom đến đường số 2 (đường ngang)	1800	1900	5,56
	- Đường số 6, Lộ giới 12m	- Từ đường gom đến đường số 2 (đường ngang)	1300	1400	7,69
	- Đường số 7, Lộ giới 10m	- Song song đường đi xuống thôn Lục Lễ (đường ngang)	1500	1600	6,67
15	Khu quy hoạch dân cư mới				
	- Đường số 1	- Trộn đường (đường // với phía bắc đường Tăng Bạt Hổ)	1000	1000	0
	- Đường số 9	- Trộn đường (đường // với phía nam đường Tăng Bạt Hổ)	1000	1000	0
<b>II Các trục đường giao thông chính</b>					
1	Quốc lộ 1A (Xã Phước Lộc)	- Từ ranh giới TT Tuy Phước đến đường rẽ trường TH Phú Mỹ 1	1500	1800	20,00
		- Từ đường rẽ TH học Phú Mỹ 1 đến giáp đường vào chợ cầu Gành	2200	2400	9,09
		- Từ Giáp đường vào chợ cầu Gành đến hết ranh giới xã Phước Lộc	2500	2700	8,00
2	Quốc lộ 19 (Xã Phước Lộc)	- Từ ranh giới TT Tuy Phước đến hết nhà ông Trịnh Đình Tổ	950	1100	15,79
		- Từ nhà ông Trịnh Đình Tổ đến hết trường cấp II xã Phước Lộc	1300	1500	15,38
		- Từ trường cấp II xã Phước Lộc đến hết Cầu Bà Di 2	950	1100	15,79
		- Từ cầu Bà Di 2 đến trụ đèn đỏ	2200	2400	18,18
		- Từ trụ đèn đỏ đến giáp ranh giới An Nhơn (ngã Tư )	2500	2700	8,00
		- Từ Q lộ 1 A đến giáp ngã ba cầu Bà Di (đường vào Tháp Bánh Ít )	750	1000	33,33
3	Tỉnh lộ 638 (đường đi Vân Canh)	- Từ ranh giới TT Diêu Trì đến giáp đường bê tông đi lên xã P.An	1900	2100	10,53

		- Từ giáp đường bê tông đi lên xã Phước An đến Cầu Quảng Trác	1500	1600	6,67
		- Từ Cầu Quảng Trác đến Cầu núi thom	750	800	6,67
		- Từ Cầu núi thom đến ngã ba trường lái xe Quân khu 5	500	600	20,00
		- Từ ngã ba trường lái xe Q khu 5 đến ranh giới huyện Vân Canh	370	400	8,11
4	Tỉnh lộ 639 (Khu kinh tế Nhơn Hội)	- Từ ranh giới xã Nhơn Hội đến giáp ranh huyện Phù Cát	370	400	8,11
5	Tỉnh lộ 640				
a	Xã Phước Nghĩa đến hết Phước Sơn	- Từ ranh giới TT Tuy Phước đến hết Hạt Bảo dưỡng đường bộ	750	800	6,67
		- Từ Hạt Bảo dưỡng đường bộ đến hết Trạm Y tế Phước Thuận	950	1000	5,26
		- Từ Trạm Y tế Phước Thuận đến công phía ngoài Tịnh xá Ngọc Sơn	850	900	5,88
		- Từ công phía ngoài Tịnh xá Ngọc Sơn đến ngã ba đi Vinh Quang	950	1000	5,26
		- Từ ngã ba đường đi Vinh Quang đến hết Cầu Đội Thông	500	600	20,00
b	Xã Phước Hoà	- Từ cầu Đội Thông đến Mương Bạ Đĩnh	500	600	20,00
		- Từ mương Bạ Đĩnh đến hết Cầu Sáu Hòa (đường vào chợ Gò Bồi)	1800	2000	11,11
		- Từ Cầu Sáu Hòa đến giáp ranh giới xã Phước Thắng	650	700	7,69
c	Xã Phước Thắng	- Từ giáp ranh giới xã Phước Hoà đến giáp ranh giới xã Cát Chánh	500	600	20,00
6	Đường Gò Bồi-Bình Định (ĐT 636B)				
a	Xã Phước Hòa	- Từ công văn hóa Tân Giản đến hết nhà ông Giao	950	1000	5,26
		- Từ nhà bà Phô đến giáp nhà thờ	1500	1700	13,33
		- Từ nhà thờ đến hết nhà ông Mười Xô	750	800	6,67
		- Từ nhà ông Mười Xô đến mương thủy lợi Phước Quang	370	400	8,11
b	Xã Phước Quang	- Từ mương thủy lợi P.Quang đến hết trường tiểu học số 2 P.Quang	500	500	0
		- Từ Trường TH số 2 Phước Quang đến hết trạm y tế P.Quang	650	650	0
		- Từ trạm Y tế xã Phước Quang đến giáp ranh giới xã Phước Hưng	750	800	6,67

c	Xã Phước Hưng	- Từ giáp ranh giới xã Phước Quang đến cầu Quảng Nghiệp	750	800	6,67
		- Từ cầu Quảng Nghiệp đến đường bê tông xi măng đi Biểu Chánh	850	900	5,88
		- Từ đường bê tông xi măng đi Biểu Chánh đến giáp phường Bình Định	1100	1200	9,09
7	Đường DT 636 A (Xã Phước Thắng)	- Đường cầu chữ Y (Nhơn Hạnh) đi P.Thắng	370	400	8,10
8	Đường đi Hóc Công, xã P.Thành	- Từ ranh giới phường Trần Quang Diệu – Hóc Công	160	180	12,50
9	Xã Phước Lộc	- Đoạn từ cầu Bà Di 1 đến giáp Quốc lộ 19 (trước quán Thái Hào)	300	400	33,33
10	Các lô đất quay mặt vào chợ và quy hoạch khu dân cư				
a	Chợ Gò Bồi	- Các lô đất quay vào chợ Gò Bồi	1600	1700	6,25
b	Khu QHDC chợ Phước Sơn mới	- Các lô quay mặt xung quanh chợ	950	1100	15,79
		- Các lô còn lại	750	800	6,67
		- Đường số 4 cụm kinh tế kỹ thuật Kỳ Sơn (trước UBND xã)	800	1000	25,00
c	Khu quy hoạch dân cư mới Kim Tây	- Đường ĐS 1	600	700	16,67
		- Đường ĐS 5	400	500	25,00
		- Đường ĐS 7	300	400	33,33
d	Khu quy hoạch chợ Phước Nghĩa	- Các lô đất xung quanh chợ	180	200	11,11
e	Khu QH dân cư mới Phước Hiệp	- Các đường nội bộ khu QHDC trước nhà thờ Lục Lễ, Phước Hiệp	160	170	6,25
11	Các tuyến đường còn lại và khu dân cư nông thôn	- Áp dụng bảng giá đất số 08 (giá đất phi nông nghiệp theo khu vực)			